MÔN HỌC
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Copyright © 2009 by UEF

CHUYÊN ĐỀ 2
THÔNG TIN
TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu của BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cung cấp thông tin

Tình hình tài chính

Tình hình kinh doanh

Luồng tiền

Tình hình tài chính

- **Tình hình tài sản: Các nguồn lực kinh tế mà DN kiểm soát, gồm**
  - **TS ngắn hạn**
  - **TS dài hạn**
- **Cơ cấu tài chính: Các nguồn hình thành tài sản, gồm:**
  - **Vốn chủ sở hữu**
  - **Các khoản nợ phải trả**
- **Khả năng thanh toán: sự so sánh giữa tài sản có thể trả nợ và nợ phải trả**

Tình hình kinh doanh

- Tình hình kinh doanh thể hiện qua kết quả hoạt động.
- Kết quả hoạt động
  - Là sự so sánh giữa doanh thu đạt được trong kỳ với các chi phí có liên quan.
  - Giúp đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận.
  - Được trình bày ở báo cáo kết quả HĐKD.

Tình hình lưu chuyển tiền tệ (Luồng tiền)

- Tình hình LCTT:

- Các dòng tiền thu vào, chi ra từ các hoạt động của doanh nghiệp
- Thể hiện trên Báo cáo LCTT
- Giúp đánh giá khả năng tạo ra tiền và sử dụng tiền

Các báo cáo tài chính

Yêu cầu thông tin	*Báo cáo tài chính*
Tình hình tài chính	Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
Luồng tiền	Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ
Các thông tin khác	Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trình bày tình hình TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU của 1 tổ chức tại 1 thời điểm.

Phương trình kế toán

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng cân đối kế toán

Là một báo cáo tài chính tổng hợp,

phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu của tài sản và nguồn hình thành tài sản

dưới hình thức tiền tệ

tại một thời điểm nhất định, thường là cuối tháng, quý, năm

Bảng cân đối kế toán

Công ty du lịch ABC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tiền	$ 79.500	NỢ PHẢI TRẢ	
Phải thu của KH	40.000	Phải trả cho NB	$ 41.000
Hàng tồn kho	60.500	Phải trả người LĐ	39.000
TSCĐ hữu hình	200.000		
Hao mòn lũy kế	(80.000)	Tổng Nợ phải trả	$ 80.000
		Vốn chủ sở hữu	
		Vốn đầu tư chủ SH	150.000
		Lợi nhuận chưa PP	70.000
Tổng cộng	**$ 300.000**	**Tổng cộng**	**$ 300.000**

Tổng cộng TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

TÀI SẢN

Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát, phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ và có thể thu được lợi ích kinh tế tương lai.

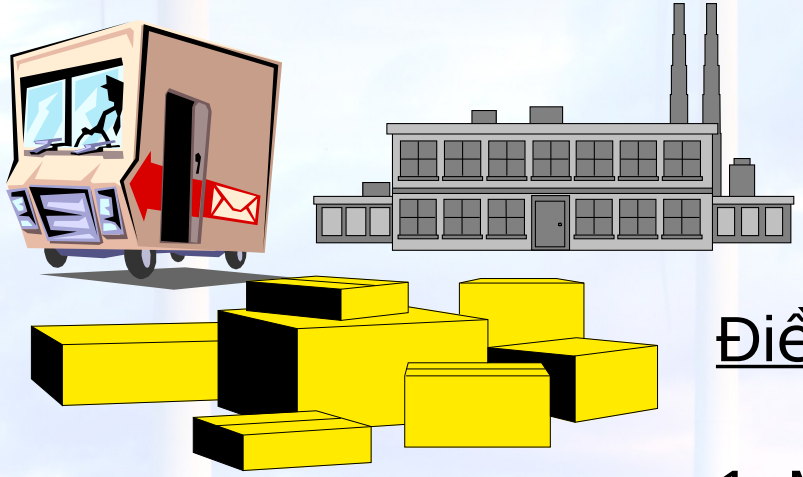

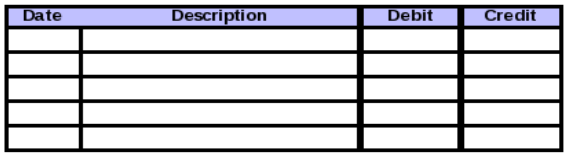

Date	Description	Debit	Credit

<u>Điều kiện ghi nhận</u>:

1. Mang lại lợi ích kinh tế tương lai
2. Giá phí có thể xác định một cách tin cậy

Các loại Tài sản

Loại Tài sản	Diễn giải
Tiền	Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng
Phải thu của khách hàng	Số tiền khách hàng nợ doanh nghiệp
Hàng tồn kho	Các loại NVL, hàng hóa mua về để SXKD
TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, MMTB, phương tiện vận tại
Hao mòn TSCĐ	Phần chi phí TSCĐ hữu hình đã được phân bổ vào các kỳ sử dụng TSCĐ

Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là các tài sản được dự tính để bán, sử dụng hay thu hồi trong một chu kỳ kinh doanh bình thường hoặc 1 năm.

Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn là các tài sản khác tài sản ngắn hạn như TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, ...

Nợ phải trả

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực.

Date	Description	Debit	Credit

Điều kiện ghi nhận:

1. Bỏ ra lợi ích kinh tế tương lai
2. Giá phí có thể xác định một cách tin cậy

Nợ phải trả

Nợ dài hạn là các khoản nợ khác nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ sẽ được thanh toán trong vòng 1 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của doanh nghiệp.
= Tài sản – Nợ phải trả

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối

Các loại Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu

Loại Tài sản	Diễn giải
Phải trả nhà cung cấp	Số tiền doanh nghiệp nợ nhà cung cấp
Phải trả người LĐ	Số tiền doanh nghiệp nợ nhân viên
Vốn đầu tư chủ sở hữu	Giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu
Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận phát sinh trong quá trình hoạt động KD nhưng chưa có quyết định phân phối

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH)

Khả năng thanh toán

Tài sản ngắn hạn	**Nợ ngắn hạn**
	Nợ dài hạn
Tài sản dài hạn	**Vốn chủ sở hữu**

- Tính chất quan trọng nhất của Bảng cân đối kế toán là tính cân đối, thể hiện ở chỗ:

  Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Tính cân đối của Bảng cân đối kế toán có được bảo toàn không dưới ảnh hưởng của các nghiêp vụ kinh tế phát sinh?

TÍNH CHẤT CỦA BCĐKT

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán

- TH1: Nghiệp vụ liên quan đến phần Tài sản
- TH2: Nghiệp vụ liên quan đến phần Nguồn vốn
- TH3: Nghiệp vụ liên quan đến 2 phần Tài sản và nguồn vốn (TS tăng, NV tăng)
- TH4: Nghiệp vụ liên quan đến 2 phần là Tài sản và nguồn vốn (TS giảm, NV giảm)

VD: Bảng CĐKT công ty ABC ngày 1/1/N

TAØI SAÛN	SOÁ TIEÀN	NGUOÀN VOÁN	SOÁ TIEÀN
1. Tieàn maët	22.000	1. Vay ngaén haïn	50.000
2. TGNH	90.000	2. Phaûi traû cho NB	55.600
3. Phaûi thu KH	85.000	3. Thueá vaø CKPNNN	16.600
4. Taïm öùng	6.200		8.400
5. NL, VL	98.000	4. Phaûi traû CNV	3.400
6. Cphí SXKDDD	13.700	5. Phaûi traû Pnoäp khaùc	500.000
7. Thaønh phaåm	14.800	6. Nvoán kinh doanh	50.000
8. TSCÑ höõu hình	472.000	7. Quyõ ÑT phaùt trieån	17.700
		8. LN chöa pphoái	100.000
		9. Nguoàn voán XDCB	
TG TAØI SAÛN	801.700	TG NGUOÀN VOÁN	801.700

VD 1 Mua NVL nhập kho thanh toán bằng tiền mặt 5.000

TAØI SAÛN	SOÁ TIEÀN	NGUOÀN VOÁN	SOÁ TIEÀN
1. Tieàn maët	17.000	1. Vay ngaén haïn	50.000
2. TGNH	90.000	2. Phaûi traû cho NB	55.600
3. Phaûi thu KH	85.000	3. Thueá vaø CKPNNN	16.600
4. Taïm öùng	6.200	4. Phaûi traû CNV	8.400
5. NL, VL	103.000	5. Phaûi traû Pnoäp khaùc	3.400
6. Cphí SXKDDD	13.700	6. Nvoán kinh doanh	500.000
7. Thaønh phaåm	14.800	7. Quyõ ÑT phaùt trieån	50.000
8. TSCÑ höõu hình	472.000	8. LN chöa pphoái	17.700
		9. Nguoàn voán	100.000

VD 2: Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 30.000

TAØI SAÛN	SOÁ TIEÀN	NGUOÀN VOÁN	SOÁ TIEÀN
1. Tieàn maët	17.000	1. Vay ngaén haïn	80.000
2. TGNH	90.000	2. Phaûi traû cho NB	25.600
3. Phaûi thu KH	85.000	3. Thueá vaø CKPNNN	16.600
4. Taïm öùng	6.200	4. Phaûi traû CNV	8.400
5. NL, VL	103.000	5. Phtraû Pnoäp khaùc	3.400
6. Cphí SXKDDD	13.700	6. Nvoán kinh doanh	500.000
7. Thaønh phaåm	14.800	7. Quyõ ÑT phaùt trieån	50.000
8. TSCÑ höõu hình	472.000	8. LN chöa pphoái	17.700
	801.700	9. Nguoàn voán	100.000
			801.700

VD 3: Dùng TGNH nộp thuế 10.000, trả lương 8.000

TAØI SAÛN	SOÁ TIEÀN	NGUOÀN VOÁN	SOÁ TIEÀN
1. Tieàn maët	17.000	1. Vay ngaén haïn	80.000
2. TGNH		2. Phaûi traû cho NB	25.600
3. Phaûi thu KH	85.000	3. Thueá vaø CKPNNN	6.600
4. Taïm öùng	6.200	4. Phaûi traû CNV	400
5. NL, VL	103.000	5. Ph. traû Pnoäp khaùc	3.400
6. Cphí SXKDDD	13.700	6. Nvoán kinh doanh	500.000
7. Thaønh phaåm	14.800	7. Quyõ ÑT phaùt trieån	50.000
8. TSCÑ höõu hình	472.000	8. LN chöa pphoái	17.700
		9. Nguoàn voán	100.000

VD 4: Chủ DN góp thêm tài sản cố định vào công ty 100.000

TAØI SAÛN	SOÁ TIEÀN	NGUOÀN VOÁN	SOÁ TIEÀN
1. Tieàn maët	17.000	1. Vay ngaén haïn	80.000
2. TGNH		2. Phaûi traû cho NB	25.600
3. Phaûi thu KH	85.000	3. Thueá vaø CKPNNN	6.600
4. Taïm öùng	6.200	4. Phaûi traû CNV	400
5. NL, VL	103.000	5. Ph. traû Pnoäp khaùc	3.400
6. Cphí SXKDDD	13.700	6. Nvoán kinh doanh	50.000
7. Thaønh phaåm	14.800	7. Quyõ ÑT phaùt trieån	17.700
8. TSCÑ höõu hình		8. LN chöa pphoái	100.000
		9. Nguoàn voán	

Nhận xét về tính cân đối của BCĐKT

- -- Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng ít nhất 2 khoản mục khác nhau trên BCĐKT.
- -- Dù trong bất kỳ trường hợp nào thì các NVKTPS không làm mất đi tính cân đối của BCĐKT.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Trình bày kết quả kinh doanh LÃI, LỖ của 1 doanh nghiệp cho 1 thời kỳ.

KẾT QUẢ KINH DOANH = DOANH THU – CHI PHÍ

Kết quả kinh doanh

Công ty thương mại MS Kết quả kinh doanh Năm 2008		
Doanh thu thuần	$	1.200.000
Giá vốn hàng bán		850.000
Lợi nhuận gộp	$	350.000
Chi phí tài chính		9.000
Chi phí bán hàng	$	100.000
Chi phí QLDN		211.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	$	30.000
Lợi nhuận trước thuế	$	30.000
Thuế TNDN		12.000
Lợi nhuận thuần	$	18.000

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế thu được trong kỳ góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của chủ sở hữu.

Kết quả kinh doanh

Công ty thương mại MS Kết quả kinh doanh Năm 2008		
Doanh thu thuần	$	1.200.000
Giá vốn hàng bán		850.000
Lợi nhuận gộp	$	350.000
Chi phí tài chính		9.000
Chi phí bán hàng	$	100.000
Chi phí QLDN		211.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	$	30.000
Lợi nhuận trước thuế	$	30.000
Thuế TNDN		12.000
Lợi nhuận thuần	$	18.000

Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Các loại khoản mục trên bảng kết quả kinh doanh

Khoản mục	Diễn giải
Doanh thu thuần	Doanh thu gộp trừ các khoản giảm doanh thu như hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại
Giá vốn hàng bán	Giá vốn (giá mua hay giá thành sản xuất) của hàng bán ra trong kỳ.
Lợi nhuận gộp	Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN	Chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh
Chi phí tài chính	Chi phí lãi tiền vay
Lợi nhuận từ HĐKD	Lợi nhuận gộp - CP bán hàng - CPQLDN + DT tài chính- CP tài chính
CP thuế TNDN	Khoản thuế TNDN tính trên lợi nhuận chịu thuế
Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận trước thuế - CP thuế TNDN

Mối quan hệ giữa BCĐKT và KQKD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN	=	NỢ PHẢI TRẢ	+	VCSH

KẾT QUẢ KINH DOANH				
LỢI NHUẬN	=	DOANH THU	-	CHI PHI

Khoản lợi nhuận sau thuế trên bảng cân đối kế toán sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận chưa phân phối của vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tổng hợp những thông tin liên quan đến dòng lưu chuyển tiền tệ thu chi trong 1 thời kỳ.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ = TIỀN THU – TIỀN CHI

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty thương mại MS Lưu chuyển tiền tệ Năm 2008				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ doanh thu bán hàng	$	750.000		
Tiền chi cho các khoản chi phí HĐKD		(50.000)		
Lưu chuyền tiền thuần từ HĐKD			$	700.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm TSCĐ	$	(75.000)		
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(80.000)		
Lưu chuyền tiền thuần từ đầu tư				(155.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Trả nợ vay				(500.000)
Tiền tăng (giảm) trong năm			$	45.000
Tiền tồn quỹ ngày 1 tháng 1, 2008				34.500
Tiền tồn quỹ ngày 31 tháng 12, 2008			$	79.500

Các dòng tiền trên bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền	Diễn giải
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	- Tiền thu từ khách hàng
	- Tiền chi cho nhà cung cấp
	- Các khoản chi khác
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Tiền thu, chi liên quan đến tài sản dài hạn
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Tiền thu, chi liên quan đến các khoản nợ vay và cổ đông
Tiền tăng (giảm) thuần	Lưu chuyển tiền từ HĐKD + Lưu chuyển tiền từ HĐĐT + Lưu chuyển tiền từ HĐTC

BẢNG THUYẾT MINH BCTC

- Thông tin bổ sung về các yếu tố báo cáo tài chính;
- Những thông tin khác, gồm:
  - Các cơ sở đánh giá và chính sách kế toán
  - Những thông tin phi tài chính.
  - …

Các hạn chế của BCTC

- BCTC chủ yếu trình bày các dữ liệu mang tính định lượng, chưa phản ánh các dữ liệu định tính
- BCTC không phản ánh ảnh hưởng của lạm phát
- Bảng cân đối kế toán thường không báo cáo giá thị trường của các loại tài sản, có nhiều khoản mục ước tính.

HẾT PHẦN 2